

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: Huấn luyện Thể thao Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Huấn luyện Thể thao Mã ngành: 7810302

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)*

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
1.	59SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10				1
2.	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131	2
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121	3
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121	4
5.	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121	5
6.	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				6
7.	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8.	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
9.	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
10.	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4				1
11.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			56								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			22								
2.1.1. Các học phần bắt buộc			13								
12.	59APS241	Giải phẫu và Sinh lý TĐTT	4	45		30					2
13.	59SMC231	Vệ sinh và Y học TĐTT	3	35		20				59APS241	3
14.	59SRM231	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	3	30	10	10	10				2
15.	59STM231	Lý luận và phương pháp TĐTT	3	30	9		12	9			4
2.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần)			9								
16.	59SPR231	Hồi phục thể thao	3	35	10		10				3
17.	59SBC231	Sinh hóa học TĐTT	3	35		10	10				3

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
18.	59BBS231	Sinh cơ học TDTT	3	35		10	10				3
19.	59SPN231	Dinh dưỡng thể thao	3	35	10		10				3
20.	59AST231	Tuyển chọn VĐV	3	35	10		10				4
21.	59ATN231	Đào tạo VĐV	3	35	10		10				4
22.	59SPL231	Tâm lý học TDTT	3	35	10		10				4
2.2. Kiến thức ngành			34								
2.2.1. Các học phần bắt buộc			19								
23.	59ATH341	Điện kinh	4	8	12	92					1
24.	59GYM331	Thể dục	3	6	9	69					4
25.	59SWM331	Bơi	3	6	9	69					2
26.	59FBA331	Bóng đá	3	6	9	69					1
27.	59BMT331	Cầu lông	3	6	9	69					1
28.	59VLB331	Bóng chuyền	3	6	9	69					2
2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 5/12 học phần)			15								
29.	59BKB331	Bóng rổ	3	6	9	69					2
30.	59KFU331	Võ thuật	3	6	9	69					2
31.	59NTS331	Thể thao dân tộc	3	6	9	69					7
32.	59SSC331	Đá cầu	3	6	9	69					5
33.	59SGA331	Trò chơi vận động	3	6	9	69					5
34.	59GYY331	Gym	3	6	9	69					6
35.	59YOG331	Yoga	3	6	9	69					6
36.	59PLB331	Pickleball	3	6	9	69					6
37.	59TEI331	Quần vợt	3	6	9	69					7
38.	59CHE331	Cờ vua	3	6	9	69					5
39.	59TTE331	Bóng bàn	3	6	9	69					7
40.	59IEE431	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10				7
3. Kiến thức nghiệp vụ			34								
3.1. Các học phần bắt buộc			14								
41.	59EDS431	Phương pháp huấn luyện Thể thao	3	31	10		9	9			5
42.	59SCC431	Giáo dục học TDTT	3	30	15		15				7

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
43.	59ASF431	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	3					90			6
44.	59PFP421	Thực tập nghiệp vụ 1	2	03 tuần ở cơ sở							6
45.	59PFP432	Thực tập nghiệp vụ 2	3	07 tuần ở cơ sở							8
3.2. Các học phần tự chọn (Thể thao chuyên sâu): Chọn một trong các học phần thể thao trong CTĐT			20								
46.	59ITS441	Thể thao chuyên sâu 1	4	8	12	92					3
47.	59ITS442	Thể thao chuyên sâu 2	4	8	12	92				59ITS441	4
48.	59ITS443	Thể thao chuyên sâu 3	4	8	12	92				59ITS442	5
49.	59ITS444	Thể thao chuyên sâu 4	4	8	12	92				59ITS443	6
50.	59ITS445	Thể thao chuyên sâu 5	4	8	12	92				59ITS444	7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6								
4.1. Khoá luận tốt nghiệp			6								
51.	59GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
4.2. Các học phần thay thế KLTN (chọn 2/5 học phần)			6								
Tự chọn											
52.	59SMG901	Quản lý TDTT	3	30	15		15				8
53.	59SPE901	Kinh tế học TDTT	3	30	15		15				8
54.	59SEM901	Thể thao giải trí	3	30	15		15				8
55.	59SHO901	Lịch sử TDTT và lịch sử Olympic	3	30	15		15				8
56.	59SMT901	Maketing Thể thao	3	30	15		15				8
Tổng cộng			122								

Ghi chú: Tổng số 122 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng)

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA